

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138,917,917,856	160,805,720,357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12,144,626,578	17,339,378,392
1. Tiền	111		12,144,626,578	5,339,378,392
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7,000,000,000	5,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	7,000,000,000	5,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71,707,828,341	97,698,426,257
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	52,445,951,186	75,715,725,590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,771,655,740	4,546,673,893
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	18,487,675,134	19,433,480,493
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1,997,453,719)	(1,997,453,719)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		48,008,888,207	40,767,915,708
1. Hàng tồn kho	141	V.6	48,008,888,207	40,767,915,708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		56,574,730	-
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		56,574,730	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76,610,450,682	75,436,562,312
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
II. Tài sản cố định	220		35,850,540,235	36,058,926,512
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	32,022,175,902	32,219,728,846
- Nguyên giá	222		538,379,730,553	536,560,027,371
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(506,357,554,651)	(504,340,298,525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,828,364,333	3,839,197,666
- Nguyên giá	228		7,262,859,922	7,262,859,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,434,495,589)	(3,423,662,256)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		5,227,744,087	2,876,033,325
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7b	5,227,744,087	2,876,033,325
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2b	17,489,225,000	17,489,225,000
1. Đầu tư vào công ty con	261		17,489,225,000	17,489,225,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		18,042,941,360	19,012,377,475
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10b	18,042,941,360	19,012,377,475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		215,528,368,538	236,242,282,669

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH(tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71,542,429,388	84,952,566,199
I. Nợ ngắn hạn	310		58,396,110,034	71,821,246,845
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	12,907,350,523	5,189,071,927
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		106,210,029	227,975,784
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		603,399,565	603,399,565
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	12,564,557,232	20,674,316,141
5. Phải trả người lao động	315		1,893,957,889	9,458,369,211
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15a	29,062,702,055	29,386,781,476
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11a	-	5,000,000,000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,257,932,741	1,281,332,741
II. Nợ dài hạn	330		13,146,319,354	13,131,319,354
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	312,904,575	312,904,575
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.15b	12,833,414,779	12,818,414,779
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143,985,939,150	151,289,716,470
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		4,078,650,000	4,078,650,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		390,000,000	390,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,539,421,351	27,539,421,351
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2,267,832,201)	5,035,945,119
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		5,035,945,119	1,052,365,100
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(7,303,777,320)	3,983,580,019
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		215,528,368,538	236,242,282,669

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - Năm 2026

52,174,565,798

Đơn vị tính: VND

29,090,908

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	52,145,474,890	42,860,337,547	52,145,474,890	42,860,337,547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,915,345,057	262,976,000	1,915,345,057	262,976,000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50,230,129,833	42,597,361,547	50,230,129,833	42,597,361,547
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	44,898,097,088	38,510,236,973	44,898,097,088	38,510,236,973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,332,032,745	4,087,124,574	5,332,032,745	4,087,124,574
6. Lãi /lỗ của hoạt động bán , thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	157,232,198	304,408,826	157,232,198	304,408,826
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	10,857,534	-	10,857,534	
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		10,857,534	-	10,857,534	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	7,353,460,614	6,045,030,291	7,353,460,614	6,045,030,291
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	5,138,180,263	5,456,666,731	5,138,180,263	5,456,666,731
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7,013,233,468)	(7,110,163,622)	(7,013,233,468)	(7,110,163,622)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	(21,092,500)	79,872,897	(21,092,500)	79,872,897
13. Chi phí khác	32	VI.7	269,451,352	262,812,468	269,451,352	262,812,468
14. Lợi nhuận khác	40		(290,543,852)	(182,939,571)	(290,543,852)	(182,939,571)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7,303,777,320)	(7,293,103,193)	(7,303,777,320)	(7,293,103,193)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	-		
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7,303,777,320)	(7,293,103,193)	(7,303,777,320)	(7,293,103,193)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-			

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc






BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1				
1. Lợi nhuận trước thuế		(7,303,777,320)	(7,293,103,193)	(7,303,777,320)	(7,293,103,193)
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-	-
- Khấu hao tài sản cố định	2	2,028,089,459	1,956,194,292	2,028,089,459	1,956,194,292
- Các khoản dự phòng	3	-	-	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(157,232,198)	(304,408,826)	(157,232,198)	(304,408,826)
- Chi phí lãi vay	6	10,857,534	-	10,857,534	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(5,422,062,525)	(5,641,317,727)	(5,422,062,525)	(5,641,317,727)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	25,855,661,546	(16,638,751,478)	25,855,661,546	(16,638,751,478)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(7,240,972,499)	(689,616,671)	(7,240,972,499)	(689,616,671)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(8,121,081,749)	(9,938,052,356)	(8,121,081,749)	(9,938,052,356)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	969,436,115	(73,692,030)	969,436,115	(73,692,030)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10,857,534)	-	(10,857,534)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(265,655,062)	(618,590,609)	(265,655,062)	(618,590,609)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(23,400,000)	(3,000,000)	(23,400,000)	(3,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,741,068,292	(33,603,020,871)	5,741,068,292	(33,603,020,871)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-	-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,171,413,944)	(239,496,000)	(4,171,413,944)	(239,496,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(7,000,000,000)	-	(7,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,000,000,000	15,000,000,000	5,000,000,000	15,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	235,593,838	375,669,099	235,593,838	375,669,099
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,935,820,106)	15,136,173,099	(5,935,820,106)	15,136,173,099
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,800,000,000	6,604,647,124	3,800,000,000	6,604,647,124
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8,800,000,000)	-	(8,800,000,000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,000,000,000)	6,604,647,124	(5,000,000,000)	6,604,647,124
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5,194,751,814)	(11,862,200,648)	(5,194,751,814)	(11,862,200,648)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,339,378,392	23,600,836,498	17,339,378,392	23,600,836,498
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12,144,626,578	11,738,635,850	12,144,626,578	11,738,635,850

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Page 5

Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 04 năm 2026

Giám Đốc

HÀ NỘI - THANH HÓA

PHẠC THÀNH T

THANH HÓA

THANH HÓA

Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội-Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 15/07/2025.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 10 tháng 07 năm 2025.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ của bên thứ ba, ví dụ: doanh thu không bao gồm các loại thuế gián thu như thuế tiêu thụ đặc biệt ...

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	616,974,105	683,984,322
Tiền gửi không kì hạn	11,527,652,473	4,655,394,070
Các khoản tương đương tiền (*)	-	12,000,000,000
Cộng	12,144,626,578	17,339,378,392

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính		31/03/2026		01/01/2026	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
a1) Ngắn hạn (Ngân hàng ctss)					
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	7,000,000,000	7,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	
Cộng	7,000,000,000	7,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	17,489,225,000	-	17,489,225,000	17,489,225,000	-	17,489,225,000

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO Miền Trung	Mua bán bia các loại	100%

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006 ; Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 10 tháng 07 năm 2025.

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	2,547,425,101	16,488,211,158
Công ty TNHH thương mại thực phẩm & đồ uống Thái Bình Dương	45,506,735,818	56,926,282,616
Phạm Việt Cường	725,477,772	453,926,000
Phải thu khách hàng khác	3,666,312,495	1,847,305,816
Cộng	52,445,951,186	75,715,725,590

b/ Phải thu khách hàng dài hạn

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/03/2026	01/01/2026
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	2,547,425,101	16,488,211,158
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO Miền Trung	694,080,000	-
Cộng	3,241,505,101	16,488,211,158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng	
a/ Ngắn hạn						
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1,806,124,901			1,806,124,901		
Phải thu Công ty TNHH MTV TM		-				
Habeco Miền Trung (Giá trị vô kết)	12,861,787,400			13,861,787,400		
Phải thu tiền lãi tạm tính	89,063,019	-		167,424,659		
Phải thu khác	3,730,699,814	-		3,598,143,533		
Cộng	18,487,675,134	0	0	19,433,480,493	0	0
b/ Dài hạn						
Phải thu khác				-		
Cộng ngắn và dài hạn	18,487,675,134	-	-	19,433,480,493	-	
Phải thu bên liên quan						
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng trị	0			6,682,500 (DV bốc xếp)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
5 Nợ xấu						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	
6. Hàng tồn kho	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	26,538,854,912	-		26,395,838,869		
Công cụ, dụng cụ	635,311,324	-		810,483,020		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,894,713,780	-		9,759,716,381		
Sản phẩm	7,940,008,191	-		3,801,877,438		
Cộng	48,008,888,207	-		40,767,915,708		
7. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-		-	-	
Cộng	-	-		-	-	
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		31/03/2026	01/01/2026			
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh		329,785,454	329,785,454			
Dự án cung cấp hơi nóng bảo hòa		27,000,000				
Cải tạo nâng cấp hệ thống PCCC		2,397,500,577	72,789,815			
Đầu tư máy lắp kết tự động		69,000,000	69,000,000			
Dự án cải tạo hệ thống thu gom nước thải tách nước mưa		2,404,458,056	2,404,458,056			
Cộng		5,227,744,087	2,876,033,325			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	70,088,105,679	448,076,244,626	12,042,767,309	6,352,909,757	536,560,027,371
Số tăng trong kỳ	-	252,825,000	1,566,878,182	-	1,819,703,182
- Mua trong kỳ		252,825,000	1,566,878,182		1,819,703,182
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	70,088,105,679	448,329,069,626	13,609,645,491	6,352,909,757	538,379,730,553
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	62,829,560,437	427,005,518,572	9,050,611,662	5,454,607,854	504,340,298,525
Số tăng trong kỳ	525,727,906	1,130,870,675	255,541,827	105,115,718	2,017,256,126
- Khấu hao trong kỳ	525,727,906	1,130,870,675	255,541,827	105,115,718	2,017,256,126
- Khấu hao tài sản từ nguồn quỹ phúc lợi					0
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán		-	-		0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	63,355,288,343	428,136,389,247	9,306,153,489	5,559,723,572	506,357,554,651
Giá trị còn lại					0
Tại ngày đầu năm	7,258,545,242	21,070,726,054	2,992,155,647	898,301,903	32,219,728,846
Tại ngày cuối kỳ	6,732,817,336	20,192,680,379	4,303,492,002	793,186,185	32,022,175,902
TSCĐ HH hết khấu hao vẫn sử dụng	41,651,550,796	389,910,998,373	7,629,272,909	3,571,566,165	442,763,388,243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng			
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3,752,531,000	3,510,328,922	7,262,859,922			
Số tăng trong kỳ	-	-	-			
- Mua trong kỳ			-			
- Tăng khác			-			
Số giảm trong kỳ	-	-	-			
- Thanh lý, nhượng bán			-			
- Giảm khác			-			
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	3,510,328,922	7,262,859,922			
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	3,423,662,256	3,423,662,256			
Số tăng trong kỳ	-	10,833,333	10,833,333			
- Khấu hao trong kỳ	-	10,833,333	10,833,333			
- Tăng khác			-			
Số giảm trong kỳ	-	-	-			
- Thanh lý, nhượng bán			-			
- Giảm khác			-			
Số dư cuối kỳ	-	3,434,495,589	3,434,495,589			
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3,752,531,000	86,666,666	3,839,197,666			
Tại ngày cuối kỳ	3,752,531,000	75,833,333	3,828,364,333			
TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng		3,315,328,922	3,315,328,922			
		31/03/2026	01/01/2026			
10. Chi phí chờ phân bổ	18,042,941,360	19,012,377,475				
a/ Ngắn hạn	-	-				
b/ Dài hạn	18,042,941,360	19,012,377,475				
Công cụ, dụng cụ	5,624,724,416	5,660,015,343				
Bao bì vỏ, kết , pallet	12,150,056,673	13,027,272,374				
sửa chữa lớn TSCĐ	268,160,271	325,089,758				
Cộng	18,042,941,360	19,012,377,475				
	31/03/2026	01/01/2026				
11 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	0	0				
12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Trong kỳ	Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	0	0	3,800,000,000	8,800,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	0	0	3,800,000,000	8,800,000,000	-	-
(chi tiết: đầu kì vay ngân hàng VCB Thanh Hóa : 5 tỷ , trong kì vay NH CTSS = 3.8 tỷ : đã trả hết)						

(chi tiết: đầu kì vay ngân hàng VCB Thanh Hóa : 5 tỷ , trong kì vay NH CTSS = 3,8 tỷ ; đã trả hết)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13 Phải trả người bán	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12,907,350,523	12,907,350,523	5,189,071,927	5,189,071,927
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	3,399,139,482	3,399,139,482	1,492,978,001	1,492,978,001
Công ty TNHH baosteel can making (Huế VN)	1,128,778,821	1,128,778,821	2,339,263,173	2,339,263,173
Cn công ty TNHH asian packing industries VN tại Miền Bắc	1,866,836,510	1,866,836,510	-	-
Công ty CP bao bì Bia _ Rượu -NGK	676,350,000	676,350,000	-	-
Công ty CP bao bì Habeco	265,078,440	265,078,440	64,168,416	64,168,416
Công ty TNHH TM tổng hợp và lương thực Quang Trung	1,116,481,800	1,116,481,800	-	-
Công ty CP HANACANS	1,295,865,882	1,295,865,882	-	-
Phải trả đối tượng khác	3,158,819,588	3,158,819,588	1,292,662,337	1,292,662,337
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	312,904,575	312,904,575	312,904,575	312,904,575
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	62,053,646	62,053,646	62,053,646	62,053,646
Cộng	13,220,255,098	13,220,255,098	5,501,976,502	5,501,976,502
		31/03/2026	01/01/2026	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	941,428,440	941,428,440	64,168,416	64,168,416
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	676,350,000	676,350,000	-	-
Công ty cổ phần Bao Bì Habeco	265,078,440	265,078,440	64,168,416	64,168,416
14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp	20,674,316,141	41,662,603,697	49,772,362,606	12,564,557,232
Thuế GTGT hàng ND	2,296,410,706	4,849,500,855	6,235,894,539	910,017,022
Thuế TTĐB	18,044,399,083	36,761,278,007	43,151,136,880	11,654,540,210
Thuế TNCN	72,565,550	45,155,279	117,720,829	0
Thuế TNDN	260,940,802	0	260,940,802	0
Thuế khác	0	6,669,556	6,669,556	0
b/ Phải thu	-	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế TNCN	0		51,860,470	51,860,470
Thuế TNDN			4,714,260	4,714,260
Cộng	0	0	56,574,730	56,574,730

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	31/03/2026	01/01/2026	
15 Chi phí phải trả			
a/ Ngắn hạn	-	-	
b/ Dài hạn	0	0	
Các khoản trích trước khác	0	0	
Cộng	0	0	
16 Phải trả khác	31/03/2026	01/01/2026	
a/ Ngắn hạn			
Kinh phí công đoàn	231,199,299	75,454,329	
Phải trả tiền cược chai, kết	28,170,339,800	28,170,339,800	
Chi phí hỗ trợ và khuyến mại phải trả cho đối tượng khác	208,299,000	571,129,800	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	452,863,956	569,857,547	
Cộng	29,062,702,055	29,386,781,476	0
b/ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	603,399,565	603,399,565	0
Trong đó : Phải trả bên liên quan			
Phải trả Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội (phí bản quy	26,126,427	29,086,750	
c/ Dài hạn	31/03/2026	01/01/2026	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6,882,070,633	6,867,070,633	
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển	4,502,356,991	4,502,356,991	
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh	726,984,367	726,984,367	
Thanh Hóa (*)			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	722,002,788	722,002,788	
Cộng	12,833,414,779	12,818,414,779	
Tổng cộng	41,896,116,834	42,808,595,820	
(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải			
giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)			
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	5,229,341,358	5,229,341,358	
17 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026	
1 Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	0	1,077,808,330	
2 Công ty CP SXTM và DV kỹ thuật Hưng Phát	1,458,324,000	1,461,456,000	
3 CN công ty TNHH Thủy tinh MALAYA VN	341,107,200	0	
4 Cty Cp đầu tư LUST.H	0	985,881,623	
5 Đối tượng khác	972,224,540	1,021,527,940	
Cộng	2,771,655,740	4,546,673,893	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	27,539,421,351	390,000,000	4,863,963,814	151,117,735,165
Lãi trong kỳ					3,983,580,019	3,983,580,019
Chuyển quỹ đầu tư phát triển tăng lợi nhuận					-	-
Chia cổ tức năm 2024					(2,856,142,500)	(2,856,142,500)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành					(289,000,000)	(289,000,000)
Quí khen thưởng , phúc lợi					(666,456,214)	(666,456,214)
Số dư đầu năm nay	114,245,700,000	4,078,650,000	27,539,421,351	390,000,000	5,035,945,119	151,289,716,470
Lãi trong kỳ					(7,303,777,320)	(7,303,777,320)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển						-
Chia cổ tức năm 2025						-
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành						-
Quí khen thưởng , phúc lợi						-
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	27,539,421,351	390,000,000	(2,267,832,201)	143,985,939,150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	114,245,700,000	114,245,700,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a/ Ngoại tệ các loại**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- USD	0.00	0.00
- EUR	0.00	0.00

b/ Nợ khó đòi đã xử lý

	1,195,310,556	1,195,310,556
--	---------------	---------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2026</u> <u>đến 31/03/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 31/03/2025</u>
a/ Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	51,094,843,118	41,974,157,474
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,050,631,772	886,180,073
Cộng	52,145,474,890	42,860,337,547
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	24,601,920,421	21,935,325,515
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	24,601,920,421	21,935,325,515
Thuế TTĐB hàng bán cho Bia HN	20,347,126,779	18,113,323,125
Công ty TNHH MTV Thương mại habeco Miền Trung	694,080,000	694,080,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (CKTM)	1,915,345,057	262,976,000
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	44,898,097,088	38,510,236,973
Cộng	44,898,097,088	38,510,236,973
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	157,232,198	304,408,826
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	157,232,198	304,408,826
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lãi tiền vay	10,857,534	-
Cộng	10,857,534	-
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Thu nhập từ bán CP góp vốn vào ĐV khác	-	-
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	-21,092,500	79,872,897
	- 21,092,500	79,872,897
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí khác (thiết bị bán bia + CP định giá TS)	6,669,556	30,673
Phạt vi phạm hành chính + truy thu thuế	262,781,796	262,781,795
KHTSCĐ+ tiền thuê đất+CSHT nghi son.	269,451,352	262,812,468
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5,138,180,263	5,456,666,731
Chi phí nhân viên quản lý	2,074,899,424	1,750,255,515
Chi phí công cụ dụng cụ	75,276,963	54,001,000
Chi phí KH TSCĐ	123,735,712	80,754,045
Tiền thuê đất , thuế khác	-	4,000,000
Dịch vụ mua ngoài	1,183,995,458	486,953,547
Các khoản chi phí QLDN khác	1,680,272,706	3,080,702,624
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7,353,460,614	6,045,030,291
Chi phí nhân viên	1,653,999,327	1,291,078,307
Chi phí công cụ , dụng cụ	1,257,488,357	184,070,366
chi phí bao bì luân chuyển	1,744,422,444	278,604,866
Chi phí Khấu hao TSCĐ	128,624,046	128,624,047
Chi phí khuyến mãi + hỗ trợ	1,099,993,831	2,714,294,090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	999,164,538	925,939,087
Các khoản chi phí bán hàng khác	469,768,071	522,419,528
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44,498,566,914	27,439,034,925
Chi phí nhân công	8,250,209,054	6,754,603,225
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,028,089,459	1,956,194,292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,188,648,506	3,905,787,106
Chi phí khác bằng tiền	4,960,133,980	7,579,551,681
Cộng	64,925,647,913	47,635,171,229

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7,303,777,320)	(7,293,103,193)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Lương HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất	-	-
+ Các khoản tăng khác (TK 811+ HT thôi việc)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
+ Chi phí không chịu thuế	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(7,303,777,320)	(7,293,103,193)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành		

VII. Thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (Số chưa thuế VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua NVL Phí bản quyền	16,720,391,735 24,191,136
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	934,170,000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia, nắp box	478,643,000
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	Bên liên quan	Doanh thu thuê kho	694,080,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cả năm 2025 đã được kiểm toán

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 04 năm 2026

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường